ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2014 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 05 tháng 9 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư , Thái Thụy và Đông Hưng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 66/TTr-VPĐP ngày 28/8/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Thái Thụy và Đông Hưng, với tổng khối lượng bổ sung: 9.231,4 tấn (32 xã), cụ thể:

- Huyện Quỳnh Phụ: 2.288,6 tấn (12 xã);
- Huyện Vũ Thư: 3.641,3 tấn (09 xã);
- Huyện Thái Thụy: 1.062,8 tấn (06 xã);
- Huyện Đông Hưng: 2.238,7 tấn (05 xã);

(Có Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5 chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Thái Thụy và Đông Hưng được phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã; đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Thái Thụy, Đông Hưng và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Thái Thụy, Đông Hưng và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; các Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Thái Thụy và Đông Hưng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: LƯỢNG XI MĂNG BỔ SUNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1, CÔNG TRÌNH NHÓM 2 VÀ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ CHO CÁC XÃ THUỘC CÁC HUYỆN QUỲNH PHỤ, VŨ THƯ, THÁI THỤY VÀ ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 2014 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng (tấn)	Ghi chú
	Tổng cộng (32 xã)	**9.231,4**	
I	**Quỳnh Phụ (12 xã)**	**2.288,6**	
1	Đồng Tiến	585,5	
2	An Thái	344,1	
3	An Dục	99,1	
4	An Hiệp	62,0	
5	An Vinh	58,0	
6	Quỳnh Xá	30,6	
7	Quỳnh Ngọc	176,0	
8	Quỳnh Hoàng	561,2	
9	An Cầu	108,0	
10	Quỳnh Lâm	58,8	
11	Quỳnh Hội	177,6	
12	Quỳnh Bảo	27,7	
II	**Vũ Thư (09 xã)**	**3.641,3**	
1	Hiệp Hòa	620,7	
2	Song An	425,0	
3	Việt Hùng	379,6	
4	Duy Nhất	1.515,8	
5	Dũng Nghĩa	78,0	
6	Đồng Thanh	78,4	
7	Hồng Phong	335,7	
8	Bách Thuận	139,9	
9	Tam Quang	68,2	

III	**Thái Thụy (06 xã)**	**1.062,8**	
1	Thụy Dương	454,7	
2	Mỹ Lộc	30,5	
3	Thái Xuyên	255,8	
4	Thụy Lương	240,9	
5	Thụy Liên	60,0	
6	Thụy Trình	20,9	
IV	**Đông Hưng (05 xã)**	**2.238,7**	
1	Bạch Đằng	782,6	
2	Liên Giang	505,4	
3	Đông Quang	623,1	
4	Phú Lương	288,3	
5	Thăng Long	39,3	

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN QUỲNH PHỤ

Kèm theo Quyết định số 2014 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng măn (tấn
Tổng cộng (12 xã)			**2.2**
Xã Đồng Tiến			**58**
Đường giao thông nội đồng trục chính	**1.947**		**3**
Từ ruộng ông Nhiệm đến ruộng ông Mây thôn Cao Mộc	145	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	
Từ ngõ ông khởi ra nghĩa địa Đông Vàng thôn Đông Hòe	620		1
Từ bến Đò Mè đến ông Nháng thôn Cao Mộc	1.182		2
Đường giao thông trục thôn			**1**
Bm 3,5m	***61***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***1***
Từ cổng mẫu giáo đến nhà thờ Thôn Cao Mộc	40		
Từ ngã banh đi vào xóm 10-xóm 11 thôn Quan Đình Bắc	21		
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**19**
Bm 2,5m	***1.591***	***Bm 2,5 m; BT M200; dày 14cm***	***19***
Từ ngõ ông Đợi đến ngõ bà Chiền thôn Cổ Đẳng	49		
Từ đường trục thôn đến ngõ ông Choát thôn Cổ Đẳng	50		
Từ đường trục thôn đến ngõ bà Nhon thôn QĐNam	36		
Từ đường trục thôn đến ngõ ông Luật thôn Cao mộc	181		2
Từ ngõ ông Cảnh đến ngõ ông Rự thôn Đò Neo	46		
Từ đường trục thôn đến ngõ ông Dũng thôn Đò Neo	32		
Từ đường xóm đến ngõ anh Hưng thôn Đò Neo	32		
Từ đường trục thôn đến ngõ anh Bắc thôn Bất Nạo	46		
Từ đường trục thôn - ngõ anh Giang thôn Bất Nạo	70		
Từ đường trục thôn đến ngõ ông Lưu thôn Bất Nạo	33		
Từ đường trục thôn đến ngõ ông Giản thôn Bất Nạo	31		
Từ đường trục xóm đến nhà anh Huy thôn Bất Nạo	34		
Từ đường trục thôn đến ngõ ông Dũng thôn Đông Hòe	28		
Từ đường xóm đến ngõ ông Lý	9		
Từ đường xóm đến ngõ ông Nhàng thôn Đông Hòe	16		
Từ đường xóm đến ngõ ông Kênh thôn Đông Hòe	19		
Từ đường xóm đến ngõ côngQuế thôn Đông Hòe	29		
Từ đường xóm đến ngõ ông Thú thôn Đông Hòe	43		
Từ đường xóm đến ngõ ông Ẩn thôn Đông Hòe	36		
Từ sau nhà anh Phàn đến cổng anh Nhung thôn Đông Hòe	25		
Từ ngõ bà Duân đến ngõ anh Tiên thôn Đông Hòe	55		
Từ đường trục thôn đến ngõ ông Bắc thôn Đông Hoè	100		1
Từ đường trục thôn đến ngõ ông Đề thôn Đông Hoè	41		
Từ đường trục thôn đến ngõ ông Xuyên thôn QĐBắc	40		

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măn (tấn
Từ đường trục thôn đến ngõ ông Nghiệu thôn QĐBắc	44		
Từ đường trục thôn đến ngõ ông Đoái thôn QĐBắc	36		
Từ đường trục thôn đến ngõ ông Bình thôn QĐBắc	44		
Từ ngõ ông Kiểu đến ngõ bà Nhín thôn QĐBắc	34		
Từ ngõ ông Điều đến ngõ ông Chiến thôn QĐBắc	42		
Từ ngõ ông Kiểu đến ngõ ông Duần thôn QĐBắc	58		
Từ đường trục thôn đến ngõ ông Quan thôn QĐBắc	19		
Từ ngõ ông Thái đến ngõ ông Uyên thôn QĐNam	50		
Từ ngõ anh Dự đến ngõ anh Mậm thôn Cổ Đẳng	95		1
Từ ngõ ông Giáp đến ngõ ông Đợi thôn Cổ Đẳng	30		
Từ cống ông Xít đến nhà anh Duân thôn Cổ Đẳng	52		
Xã An Thái			**34**
Đường giao thông nội đồng trục chính	**561**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**10**
Đoạn từ đường ĐH76 cũ đến bãi rác thôn Hạ	44		
Từ đường ĐH76 cũ đến đường ĐH76 mới Thôn Thượng	227		4
Đường ra bãi rác thôn Thái Thuần	290		5
Đường giao thông trục thôn			**14**
Bm 3,5m	***743***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***14***
Thôn Thái Thuần: Từ giáp nhà ông Nhân đến ngã ba giáp nhà chị Lan	169		3
Thôn Thái Thuần: Từ ngã ba giáp chị Lan-ngã ba anh Nhất	173		3
Thôn Thái Thuần: Từ ngã ba nhà chị Lan đến cột điện nhà bà Miền	196		3
Thôn Thái Thuần: Từ ngã ba giáp nhà văn hoá thôn đến đầu đường ĐH76 cũ	93		1
Đoạn từ đầu đường ĐH76 cũ đến ngã ba giáp nhà Mẫu giáo thôn Hạ	112		2
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**89**
Bm 2,5m	***729***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***89***
Thôn Thượng: Từ đường trục thôn đến nhà ông Toánh	53		
Thôn Thượng: Từ đường trục thôn đến nhà ông Toan	13		
Thôn Thượng: Từ nhà ông Kim đến ngõ nhà ông Bân	92		1
Thôn Trung: Từ đường ĐH76 mới đến sông Đào Xá	252		3
Thôn Trung: Từ nhà ông Phúc đến hết nhà ông Phúc	17		
Đường vào nghĩa trang thôn Thái Thuần	246		3
Đoạn giáp tường bao nhà ông Bang thôn Hạ	12		
Từ trục thôn đến ngõ nhà ông Kham thôn Thượng	10		
Từ đường trục thôn đến ngõ nhà ông An thôn hạ	34		
Xã An Dục			**9**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**99**
Bm 3,0m	***590***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***99***
Đoạn từ ngã ba trạm điện thôn An Lạc đến ngã ba nhà anh Khoái thôn Việt Thắng	230		3

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măn (tấn
Đoạn từ ngã ba nhà bà Hảo đến đường bê tông xuống đến Rồi thôn An Mỹ	360		6
Xã An Hiệp			**6**
Đường giao thông trục thôn			***3***
Đoạn từ đường trục xã đến nhà ông Khương thôn Lam Cầu 2	136	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	2
Đoạn từ nhà ông Hạ đến nhà ông Sử thôn Nguyên Xá 3	21	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**3**
Bm 2,5m	***259***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***3***
Đoạn từ nhà ông Hạ đến nhà ông Dảo thôn Nguyên Xá 3	176		2
Đoạn từ nhà ông Khương đến nhà ông Thất thôn Lam Cầu 2	48		
Đoạn từ nhà ông Huấn đến nhà ông Chiều thôn Lam Cầu 2	36		
Xã An Vinh			**5**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**5**
Bm 3,0m	***65***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	
Từ trục thôn đến nhà ông Nhuần thôn An Lạc 3	14		
Từ ngõ ông Nhuần đến ngõ ông Thìn thôn An Lạc 3	29		
Từ ngõ ông Nhuần đến ngõ ông Báo thôn An Lạc 3	22		
Bm 2,5m	***393***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***4***
Từ trục đường đá xã đến ngõ ông Chủ thôn An Lạc 1	27		
Từ trục thôn đến ngõ bà Chử thôn An Lạc 1	13		
Từ đường đá đến nhà thờ họ Phạm thôn An Lạc 2	21		
Từ trục thôn đến nhà ông Trình, Quảng thôn An Lạc 3	59		
Từ ngõ ông Tâm đến ngõ ông Xuyên thôn Hưng Đạo 1	45		
Từ đường trục thôn đến ngõ cô Thời thôn Hưng Đạo 1	59		
Từ đường đá xã đến ngõ bà Thiều thôn Hương Hoà	74		
Từ đường trục thôn đến ngõ ông Hưng thôn Hương Hoà	12		
Từ đường trục thôn đến ngõ ông Liêm thôn Hương Hoà	44		
Từ đường trục thôn đến ngõ bà Oanh thôn Gia Hoà 1	19		
Từ đường trục thôn-ngõ anh Vượng, Loạn thôn Gia Hoà 1	20		
Xã Quỳnh Xá			**3**
Đường giao thông nội đồng trục chính	**91**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**1**
Đường Trục xã - Đường trục nội đồng Thôn Bình Minh	91		1
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**12**
Bm 2,5m	***105***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***12***
Từ bà Dinh - ông Phi thôn Đông Hồng (thêm chiều dài)	12		
Từ ông Toan-ông Ruynh thôn Đông Hồng(thêm chiều dài)	71		
Từ nhà ông Thiên đến ông Trang thôn Xuân La	22		
Xã Quỳnh Ngọc			**17**
Đường giao thông trục thôn			**2**
Từ kho x4 đến đường 452 thôn Bương Hạ Nam	125	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	2

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măn (tấn
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**11**
Bm 2,5m	***921***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***11***
Từ nhà ông Ôn- trục thôn Bương Thượng	100		1
Từ Cổng Đình- Bãi Giác thôn Bương Thượng	423		5
Đoạn ông Ngôn - trục thôn Bương Hạ Nam	20		
Đoạn ông Khởi- trục thôn Bương Hạ Nam	100		1
Đoạn ông Sự- Trục Thôn Bương Hạ Nam	44		
Đoạn ông Hiến- ông Phiên thôn Bương Hạ Đông	102		1
Đoạn ông Ngôn- Trục thôn Bương Hạ Đông	20		
Đoạn ông Bồng- trục xã thôn Bương Hạ Bắc	33		
Đoạn ông Nho- trục xã thôn Bương Hạ Bắc	28		
Đoạn ông Liên- Trục xã thôn Bương Hạ Bắc	18		
Đoạn ông Hoan- Trục xã thôn Quỳnh Lang	33		
Công trình phụ trợ nhóm 2			**3**
Đổ bê tông sân trường THCS Quỳnh Ngọc			
Đổ bê tông sân trường tiểu học Quỳnh Ngọc			2
Xây lán để xe UBND xã Quỳnh Ngọc			
Xã Quỳnh Hoàng			**56**
Đường giao thông nội đồng trục chính	**1.654**		**32**
Từ trạm điện đến cầu Phướn thôn An Lộng 1	230	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	4
Từ trạm điện đến ngòi Cả thôn An Lộng 1	424		8
Từ ngã tư ông Tê đến nghĩa trang nhân dân thôn Trại Vàng	450		8
Từ nhà ông Văn đến cánh đồng Chung Linh thôn An Lộng 3	550		10
Kênh cấp 1 loại 3	**327**	***B>0,9m***	**5**
Kênh mương thôn An Lộng 1	237		3
Kênh mương thôn Đồng Niên	90		1
Đường giao thông trục thôn			**12**
Bm 3,5m	***641***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***12***
Từ trạm điện đến nhà ông Đậu thôn An Lộng 1	70		1
Từ cổng ông Nga đến trục ngã ba Liên Hiệp thôn Đồng Niên	147		2
Từ ngã ba nhà ông Triển đến ngã ba bờ ao thôn Vạn Niên	424		8
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**64**
Bm 3,0m	***50***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	
Từ cổng bà Mắc đến cổng miếu làng thôn Đồng Niên	50		
Bm 2,5m	***467***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***57***
Từ ông Lục đến ông Kháng thôn An Lộng 3	23		2
Từ trục thôn đến ông Tịu thôn An Lộng 3	22		2
Từ trục thôn đến bà Lắc thôn An Lộng 3	38		4
Ngõ nhà ông Đảng thôn Vạn Niên	7		
Từ nhà ông Thi đến nhà ông Điềm thôn Trại Vàng	222		27
Từ trục thôn đến bà Ngát thôn Trại Vàng	25		3

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măn (tấn
Từ trục thôn đến cổng ông Viên thôn Trại Vàng	32		
Từ trục thôn đến cổng ông Sinh thôn Trại Vàng	53		
Từ cổng ông Hiền đến cổng ông Ý thôn An Trực	45		
Xã An Cầu			**10**
Đường giao thông trục thôn			**5**
Bm 3,5m	***242***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***4***
Từ ngõ nhà ông Ba đến giáp đuỗng xã thôn Trung Châu Tây	125		2
Từ ngõ bà Ưa đến ngõ ông Uẩn thôn Trung Châu Tây	82		1
Từ giáp đường đá đến nhà ông Điệu thôn Lương Cầu	35		
Bm 3,0m	**65**	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	**1**
Từ cống đến ngõ nhà anh Quân thôn Lương Cầu	65		1
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**4**
Bm 3,0m	***117***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***1***
Từ ngõ ông Bẩy đến ngã ba ngõ anh Sắc thôn Tư Cương	92		1
Từ nhà ông Oánh đến nhà Trinh thôn Tư Cương	25		
Bm 2,5m	***263***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***3***
Từ cụ lầu đến nhà ông Tuấn thôn Trung Châu Tây	25		
Từ nhà ông Kha đến nhà ông Uẩn thôn Trung Châu Tây	25		
Từ ngõ ông Đương đến máng nước thôn Lương Cầu	106		1
Từ giáp đường bê tông-nhà anh Nhoạn thôn Lương Cầu	21		
Từ ngõ ông Tế đến giáp đường thôn Tư Cương	21		
Từ ngõ ông Toại đến giáp đường thôn Tư Cương	47		
Từ nhà ông Chung đến anh Trường thôn Tư Cương	18		
Xã Quỳnh Lâm			**5**
Đường giao thông trục thôn			***5***
Từ nhà ông Cam đến cổng đền Soi	300	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	5
Xã Quỳnh Hội			**17**
Công trình phụ trợ nhóm 1			**9**
Sân nhà văn hóa thôn Đông Xá			8
Tường bao nhà văn hóa thôn Lương Mỹ			6
Công trình phụ trợ nhóm 2			**8**
Sân trụ sở UBND xã			1
Sân trạm y tế xã			1
Sân trường tiểu học xã			5
Xã Quỳnh Bảo			**2**
Công trình phụ trợ			**2**
Đổ bê tông sân trường và xây bờ bao xung quanh trường THCS Bảo Hưng tại xã Quỳnh Bảo			2

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ
ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN VŨ THƯ
(Kèm theo Quyết định số 2014 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh).

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng x măng (tấn)
Tổng cộng (09 xã)			**3.641,**
Xã Hiệp Hòa			**620,**
Đường giao thông trục thôn			**350,**
Bm 3,5m	***900***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***176,***
Đường nghĩa trang An Để	900		176,
Bm 3,0m	***1.035***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***173,***
Ngõ ông Tuấn Đông Hoà	200		33,
Đường xóm Hưng Hồng	210		35,
Đường xóm Lạc Hồng	625		105,
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**270**
Bm 3,0m	***195***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***28,***
Ngõ ông Quyền Tân Dân	195		28,
Bm 2,5m	***1.963***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***241,***
Ngõ ông Bằng Đông Hoà	18		2,
Ngõ ông Xuyên Hưng Hồng	72		8,
Ngõ bà Bưởi Hưng Hồng	35		4,
Ngõ bà Ngân Hưng Hồng	13		1,
Ngõ bà Lụa Lạc Hồng	24		3,
Ngõ bà Quang Lạc Hồng	20		2,
Ngõ bà Thuyết Xuân Long	75		9,
Ngõ ông Tình Tiền Phong	35		4,
Ngõ ông Hải Tiền Phong	25		3,
Ngõ ông Duyên An Lạc	50		6,
Ngõ ông Thuần Đông Hoà	16		2,
Ngõ bà Luyến Hoà Bình	57		7,
Ngõ ông Nỗ Hồng Quang	16		2,
Ngõ ông Tuấn ông Đức	36		4,
Ngõ ông Sâm	22		2,
Ngõ bà Thục Tân Sơn	24		3,
Ngõ ông Sơn trang trại	45		5,
Ngõ ông Minh Bến đò	53		6,
Ngõ ông Chi Hợp Tiến	40		4,

	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măng (tấn)
	Ngõ ông Trù Hợp Tiến	31		
	Ngõ ông Sáu, ông Năm Hợp Tiến	50		
	Ngõ ông Xuân Hoà Bình	57		
	Ngõ ông Thâu Hoà Bình	36		
	Ngõ ông Diệu Hoà Bình	21		
	Ngõ bà Lợi Hoà Bình	25		
	Ngõ ông Thiệu Hoà Bình	23		
	Ngõ ông Minh Tân Dân	31		
	Ngõ ông Chư Hợp Tiến	105		1
	Ngõ ông Phát Quyết Thắng	10		
	Ngõ ông Thái Quyết Thắng	112		1
	Ngõ ông Nam Tự Do	16		
	Ngõ ông Tuyên Bàn Tự Do	36		
	Ngõ bà Tịnh Tự Do	16		
	Ngõ bà Xuyên Tự Do	19		
	Ngõ ông Ổn Tự Do	30		
	Ngõ bà An Chiến Đấu	11		
	Ngõ ông Khanh Đồng Hoa	63		
	Ngõ ông Tâm Hồng Quang	27		
	Ngõ ông Bằng- Sanh Đông Hoà	485		5
	Trạm bơm Quản Cù	30		
	Ngõ bà Huê Hưng Hồng	10		
	Ngõ ông Tựa Lạc Hồng	43		
	Xã Song An			**42**
	Đường giao thông nội đồng trục chính	**1478**		**28**
	Đường WB2 - bãi giác thôn An Phúc	203	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	3
	Đường 463 - Công ty An Cảnh	125		2
	Đường trục xã - Mộ Chúa An Phúc	130		2
	Đường bê tông Kiều Thần - BT Gián Nghị	270		5
	Cầu ông Trục - Trạm Bơm Lam Sơn	400		7
	Đường bê tông - ông Tám Tân An	350		6
	Đường giao thông trục thôn			
	Từ nhà ông Điệp - ông Thứ (Kiều Thần)	20	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	
	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**13**
	Bm 3,0m	***135***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***1***
	Trục xã - Trường trung học cơ sở	60		
	Từ nhà ông Hoành - ông Bô (Gia Hội)	35		

	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng x măng (tấn)
	Từ nhà ông Phan - ông Kế (Gia Hội)	22		3,
	Từ đường trục xã - Bà Thảo (Gia Hội)	18		2,
	Bm 2,5m	***934***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***115,***
	Từ nhà ông Tăng - ông Tằng (Gia Hội)	30		3,
	Từ nhà Bà Lý - ông Thái (Gia Hội)	30		3,
	Từ nhà ông Trạm - ông Tân (Gia Hội)	35		4,
	Từ nhà ông Yêm - ông Đảng (Gia Hội)	36		4,
	Từ nhà ông Cân - ông Bắc (Gia Hội)	25		3,
	Từ trục thôn - ông Thận (Gia Hội)	19		2,
	Từ nhà ông Tuyến - ông Kiên (Gia Hội)	18		2,
	Từ nhà ông Bốn - ông Khiết (Gia Hội)	21		2,
	Từ nhà ông Nhưng - ông Như (Gia Hội)	12		1,
	Từ nhà ông Thắng - ông Vang (Gia Hội)	50		6,
	Từ nhà ông Sức - Bà Hương (Gia Hội)	30		3,
	Từ nhà ông Lống - ông Giang (Gia Hội)	23		2,
	Trục thôn - ông Tỉnh (Lam Sơn)	34		4,
	Trục thôn - Phường Phúc Khánh (Tân Minh)	85		10,
	Từ nhà ông Kham - Bà Nhàn (Tân An)	34		4,
	Trục xã - ông Hà (Kiều Thần)	30		3,
	Trục thôn - Bà Sáu (Kiều Thần)	52		6,
	Trục Thôn - ông Quế (Kiều Thần)	51		6,
	Trục thôn - ông Lịch (Kiều Thần)	27		3,
	Trục xã - ông Lâm (Kiều Thần)	110		13,
	Trục thôn - ông Hải (Kiều Thần)	26		3,
	Từ nhà ông Hà - ông Hùng (Kiều Thần)	35		4,
	Trục thôn - ông Hiến (An Phúc)	29		3,
	Trục xã - ông Bái (An Phúc)	46		5,
	Trục xã - ông Nguyễn (An Phúc)	46		5,
	Xã Việt hùng			**379,**
	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**379**
	Bm 3,0m	***680***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***10***
	Thôn Phú Chử: Từ đường trục đến chùa Phúc Khánh	70		10,
	Thôn Phú Chử: Từ ông Hòa vào chùa Lộc Điền	140		20,
	Thôn Lộc Điền: Từ Đình đến ông Hưởng	230		33,
	Thôn Mỹ Lộc 2: Từ đường 220a vào gồ Quán Sáo	119		17,
	Thôn Mỹ Lộc 3: Ông Biên đến ông Dũng	121		17.

	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng : măng (tấn)
	Bm 2,5m	***2.273***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***2***
	Thôn Phú Chử: Từ nhà anh Tín đến nhà ông Toản	78		9
	Thôn Phú Chử: Từ nhà anh Hưng đến nhà anh Tâm	52,5		6
	Thôn Phú Chử: Từ nhà ông Vân- ông Xuyên xóm 2	49		6
	Thôn Phú Chử: Từ nhà ông Bổn-nhà anh Tâm (Chúc)	75		9
	Thôn Phú Chử: Từ nhà anh Hùng đến bà Bàng	40		4
	Thôn Phú Chử: Từ đê Hồng Hà-nhà anh Yên, anh Tiến	62		7
	Thôn Phú Chử: Từ đê Hồng Hà đến nhà anh Ban	41		5
	Thôn Phú Chử: Từ đê Hồng Hà đến nhà ông Thủy	39,5		4
	Thôn Phú Chử: Từ đê Hồng Hà đến nhà ông Hảo	39		4
	Thôn Phú Chử: Từ đường trục thôn đến nhà ông Luyến	34		4
	Thôn Phú Chử: Từ nhà ông Chư đến nhà ông Chuyến	23		2
	Thôn Phú Chử: Từ nhà ông Ngâm đến nhà ông Trình	35		4
	Thôn Phú Chử: Từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Dũng	48		5
	Thôn Phú Chử: Từ đường trục đến nhà ông Uẩn	60		7
	Thôn Phú Chử: Từ nhà ông Tân đến nhà ông Liễu	42		5
	Thôn Phú Chử: Từ nhà ông Bình đến nhà ông Phiêm	40		4
	Thôn Phú Chử: Từ đê Hồng Hà-nhà ông lập, ông Doãn	51		6
	Thôn Phú Chử: Từ nhà bà Cận đến nhà ông Hảo	60		7
	Thôn Phú Chử: Từ đê Hồng Hà đến nhà anh Nghĩa	34,5		4
	Thôn Phú Chử: Từ nhà ông Cừ đến nhà ông Duy	20		2
	Thôn Phú Chử: Từ đê Hồng Hà đến nhà ông Quang	54		6
	Thôn Lộc Điền: Từ nhà anh Hữu đến nhà anh Sinh	104		12
	Thôn Lộc Điền: Từ nhà ông Bạn đến nhà ông Công	109		13
	Thôn Lộc Điền: Từ ngã ba đến nhà ông Hồi	140		17
	Thôn Lộc Điền: Từ cầu Mả đến ngõ ông Liêu	92		11
	Thôn Lộc Điền: Từ nhà anh Tích đến nhà anh Hiệu	40		4
	Thôn Lộc Điền: Từ nhà ông Hòa đến nhà ông Tần	76		9
	Thôn Lộc Điền: Từ bà Bẩy đến anh Vinh	45		5
	Thôn Lộc Điền: Từ cầu ông Đầu đến nhà ông Khuyến	94		11
	Thôn Mỹ Bổng: Từ cửa bệ đến cống ông Tiệp	38		4
	Thôn Mỹ Bổng: Từ trục thôn vào nhà bà Minh Dâu	40		4
	Thôn Mỹ Bổng: Từ ngõ anh Mùi đến anh Tần	50		6
	Thôn Mỹ Lộc 3: Từ nhà ông Mùi đến ông Thu	136		16
	Thôn Mỹ Lộc 3: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Ba	55		6
	Thôn Mỹ Lộc 3: Từ Quang Nhật đến ông Thêm	31		3
	Thôn Mỹ Lộc 3: Ông Tuấn đến ông Lợi	24		3

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng x măng (tấn)
Thôn Mỹ Lộc 3: Đoạn từ ông Bốn đến ông Lợi	90		11,
Thôn Mỹ Lộc 3: Ông Kiệt đến ông Năng	131		16,
Xã Duy Nhất			**1.515,**
Đường giao thông trục thôn			**918,**
Bm 3,5m	***2.118***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***415,***
Ngõ đường trước thôn Đức Long	393		77,
Làm cầu KDC An Nghĩa Tân thôn Hành Dũng Nghĩa	15		2,
Đường trục KDC Trung Hòa Thôn Văn Lâm	900		176,
Ngõ ông Tạ Văn Cần thôn Trường Xuân	200		39,
Ngõ ông Tạ Chân Phương thôn Trường Xuân	70		13,
Cầu ông Vũ-nghĩa trang Văn Lang thôn Trường Xuân	210		41,
Từ cống ông Nguyệt-cống bà Vương Hành	330		64,
Bm 3,0m	***2.995***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***503,***
Đường từ ông Mầm đến ông Kỳ thôn Văn Lâm	910		152,
Từ hồ điện đến ông Qúy thôn Văn Lâm	320		53,
Ngõ ông Hòe đến ngõ ông Hóa	1.100		184,
Ngõ ông Lãm đến gộc đa thôn Đức Long	370		62,
Đường đông làng thôn Đức Long	295		49,
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**597,**
Bm 3,0m	***1.631***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***239,***
Ngõ 2: ông Tài đến ông Bính thôn Hành Dũng Nghĩa	75		11,
Ngõ ông Trứ thôn Văn Thái	80		11,
Thôn Văn Lâm: Ngõ ông Trần Văn Hoài	29		4,
Thôn Văn Lâm: Ngõ ông Lê Trung Lưu - ông Lễ	20		2,
Thôn Văn Lâm: Ngõ ông Huệ+ ông Toán	140		20,
Thôn Văn Lâm: Ngõ ông Trần Văn Hoài	29		4,
Thôn Văn Lâm: Ngõ ông Trần Văn Học	16		2,
Thôn Văn Lâm: ngõ ông Trần Văn Xương	29		4,
Thôn Văn Lâm: Ngõ ông Gòong	11		1,
Thôn Văn Lâm: Ngõ ông lê Thanh Hà	22		3,
Thôn Văn Lâm: Ngõ ông Lê Văn Lợi	20		2,
Thôn Văn Lâm: ngõ ông Phạm Văn Huế	34		5,
Thôn Văn Lâm: Ngõ bà Yến đến ngõ ông Phòng	115		16,
Thôn Thiện Long: Ngõ ông Tiến	21		3,
Thôn Thiện Long: Ngõ ông Long	32		4,
Thôn Minh Hồng: Ngõ sau ông Sang vào cửa ông Soạn	200		29,
Thôn Minh Hồng: ngõ ông Lợi đến ông Vũ Đăng Kiên	27		4,

	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng x măng (tấn)
	Thôn Minh Hồng: Ngõ ông Lịch ông Chính	27		4,
	Thôn Đức Long: Ngõ giữa khu dân cư	110		16,
	Thôn Đức Long: Đường từ Đình làng lên Chùa	500		73,
	Thôn Văn Thái: Ngõ ông Phạm Xuân Định	14		2,
	Thôn Văn Thái: Ngõ ông Phạm Văn Nghị	80		11,
	Bm 2,5m	***2.906***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***357,***
	Thôn Văn Lâm: Ngõ ông Qúy ông Trần Thanh Hải	24		3,
	Thôn Văn Lâm: Từ ông Kiên tới ông Cường	88		10,
	Thôn Văn Lâm: Ngõ ông Hoàn đến ông Vỡ	177		21,
	Thôn Văn Lâm: Ngõ ông trần Văn Qúy	15		1,
	Thôn Văn Lâm: Ngõ ông phạm Ngọc Dương	20		2,
	Thôn Văn Lâm: Ngõ ông Trần Văn Gýa	21		2,
	Thôn Văn Lâm: Ngõ ông Lê Trọng Mạnh	47		5,
	Thôn Văn Lâm: Ngõ ông Phạm Xuân Thành	38		4
	Thôn Văn Lâm: Ngõ ông Lê Văn Tám	49		6,
	Thôn Văn Lâm: Ngõ ông Trần Văn Trư	39		4,
	Thôn Văn Lâm: Ngõ ông Lê Trọng Tấn	67		8,
	Thôn Văn Lâm: Ngõ ông Nguyễn Văn Đình	37		4,
	Thôn Thiện Long: Ngõ ông Kha	23		2,
	Thôn Thiện Long: Ngõ ông Phạm Văn Hinh	28		3,
	Thôn Thiện Long: Ngõ ông Tạ Quang Bắc	20		2,
	Thôn Thiện Long: Ngõ ông Khuynh	15		1,
	Thôn Thiện Long: Ngõ ông Chuyền	30		3,
	Thôn Thiện Long: Ngõ Chung	30		3,
	Thôn Thiện Long: Ngõ bà Trục đến hàng bà Gái	100		12,
	Thôn Minh Hồng: Ngõ ông Phạm Văn Bình	17		2,
	Thôn Minh Hồng: Ngõ ông Phạm Văn Thể	26		3,
	Thôn Minh Hồng: Ngõ ông Nhân+ ông Cương	17		2,
	Thôn Minh Hồng: Ngõ ông Tài đến ông Tám	15		1,
	Thôn Đức Long: Ngõ ông Thiêm	140		17,
	Thôn Đức Long: Ngõ ông Hải	85		10,
	Thôn Đức Long: Ngõ ông Tuyến	75		9,
	Thôn Đức Long: Ngõ ông Quát	75		9,
	Thôn Đức Long: Ngõ ông Long	80		9,
	Thôn Đức Long: Ngõ ông Súy đến ông Hoài	120		14,
	Thôn Dũng Nhuệ: Từ nhà bà Quy đến nhà ông Duyên	28		3,
	Thôn Dũng Nhuệ: Đường tiếp KDC Đề Thám vào nhà	24		3,

	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng x măng (tấn)
	Thôn Dũng Nhuệ: Ngõ từ cửa bà Nga- ông Khoa	276		33,
	Thôn Dũng Nhuệ: Ngõ nhà ônh Hoàn đến bà Khôi	80		9,
	Thôn Hành Dũng Nghĩa: Ngõ ông Cường đến bà Luân	35		4,
	Thôn Hành Dũng Nghĩa: Ngõ bà Nguyễn Thị Lê	34		4,
	Thôn Hành Dũng Nghĩa: Ngõ ông Nguyễn Văn Khoa	46		5,
	Thôn Hành Dũng Nghĩa: Ngõ ông Bảo đến ông Dần	42		5,
	Thôn Hành Dũng Nghĩa: Ngõ ông Đặng Ngọc Thành	22		2,
	Thôn Hành Dũng Nghĩa: Ngõ ông Bính đến bà Khuyên	126		15,
	Thôn Hành Dũng Nghĩa: Ngõ ông Khánh	155		19,
	Thôn Trường Xuân: Ngõ ông Tạ Xuân Kiều	90		11,
	Thôn Trường Xuân: Ngõ ông Tạ Ngọc Bích	50		6,
	Thôn Trường Xuân: Ngõ bà Phạm Thị Cúc	25		3,
	Thôn Trường Xuân: Ngõ ông Tạ Quang Bình	33		4,
	Thôn Văn Thái: Dong ông Phạm Văn Trung	20		2,
	Thôn Văn Thái: Dong ông Lê Văn Thất	30		3,
	Thôn Văn Thái: Ngõ bà Phạm Thị Lan	70		8,
	Thôn Văn Thái: Ngõ ông Lê Văn Phòng	81		10,
	Thôn Văn Thái: Ngõ ông Phạm Văn Nghị	18		2,
	Thôn Văn Thái: Ngõ ông Lê Xuân Tửu	40		4,
	Thôn Văn Thái: Ngõ ông Bùi Văn Minh	30		3,
	Thôn Văn Thái: Ngõ ông Trần Xuân Dược	23		2,
	Thôn Văn Thái: Ngõ ông Lê Quang Trị	10		1,
	Xã Dũng Nghĩa			**78,**
	Đường giao thông trục thôn			**69,**
	Đường trục thôn lên bãi rác thôn trà Động	352	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	69,
	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**9,**
	Bm 2,5m	***73***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***9,***
	Từ đường Song Lập đến nhà ông Kiều	42		5,
	Từ đường 220 đến nhà ông Huỳnh	16		2,
	Từ đường thôn đến nhà bà Thân	15		1,
	Xã Đồng Thanh			**78,**
	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**78,**
	Bm 3,0m	***420***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***61,***
	Từ dốc đê đến ngõ bà Niết	210		30,
	Từ ngõ bà Thạo đến ngõ ông Từ	210		30,
	Bm 2,5m	***135***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***16,***
	Từ ngõ bà Trì đến ao ông Chín	80		9,

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng x măng (tấn)
Ngõ bà khoa đến ngõ ông Từ	55		6
Xã Hồng Phong			**335,**
Đường giao thông trục thôn			**25**
Từ đường liên thôn-nghĩa trang thôn Thái Phú Thọ	130	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16 cm***	25,
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**310,**
Bm 3,0m	***403***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14 cm***	***78,***
Từ trục xã - ông Quý thôn Nghĩa Tường	100		14,
Từ đường trục thôn- ông Bẩy thôn Nghĩa Tường	51		7,
Từ trục xã - ông Châm thôn Tân phong	130,		19,
Từ đường trục thôn- ông Lự thôn Nghĩa Tường	72		10,
Trục xã - trạm nước sạch thôn Tương đông	180		26,
Bm 2,5m	***1.784***	***Bm2,5m; BT M200; dày 14 cm***	***231,***
Từ ông Xương đến ông Lưu thôn Phan Xá	226		27,
Từ ông Thiều đến ông Sinh thôn Phan Xá	85		10,
Từ ngõ ông Cương đến đường trục thôn Phan Xá	36		4,
Từ đường đê xã đến ông Tiến thôn Phan Xá	71		8,
Từ ông Hứa- ông Cấp thôn Phan Xá	35		4,
Từ đường trục thôn đến cụ Ấm thôn Thái Phú Thọ	60		7,
Từ ao ông Tiếp đến ông Thiệp thôn Phan Xá	160		19,
Từ đường trục thôn đến ông Phú thôn Thái Phú Đoài	120		14,
Từ đường trục thôn đến ông Xuân thôn Thái Phú Đoài	171		21,
Từ đường trục thôn đến ông Bảo thôn Kênh Đào	35		4,
Từ đường trục thôn đến ông Cẩn thôn Kênh Đào	50		6,
Từ đường trạm bơm đến ông Lân thôn Tiền Phong	200		24,
Từ ông Cán- ông Lưu thôn Đoàn Kết	45,		5,
Từ ông Hạnh- ông Khương thôn Phan Xá	135		16,
Từ ông Hòa - bà Thêm thôn Tân Phong	44		5,
Từ ông Tiệm - ông Lương	57		7,
Từ đường trục thôn- ông Thái thôn Nghĩa Tường	86		10,
Từ ông Phồn - ông Phố thôn Tân Phong	55,5		6,
Từ ông Luân - ông Dương thôn Tân Phong	73		9,
Từ bà Thìn- ông Đức thôn Tân Phong	89		10,
Từ bà Lợi đến ông Toán thôn Phan Xá	51		6,
Xã Bách Thuận			**139,**
Đường giao thông trục thôn			**115,**
Bm 3,5m	***590***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***11***
Tuyến từ ngã ba ông Mông-ông Luận thôn Toàn thắng	65		12,

T.	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng x măng (tấn)
	Tuyến từ cống 36 đến nhà ông Bình thôn Toàn Thắng	525		102,
	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn	**165**		**24,**
	Tuyến từ ông thiều đến ngõ ông Nha	165	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	24,
	Xã Tam Quang			**68,**
	Đường giao thông trục xã			**68,**
	Từ ngõ ông Miện đến chùa xóm 5 thôn Nghĩa Khê	240	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	68,

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 2014 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh).

TT	Danh mục công trình	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (06 xã)	**1.062,**
1	**Xã Thụy Dương**	**454,**
*	**Công trình phụ trợ nhóm 1**	**79,**
	Kênh tiêu nước hội trường thôn Lương Thường	2,
	Tường vây hội trường thôn Lương Thường	10,
	Sân hội trường thôn Hạc Ngang	14,
	Sân hội trường thôn HQTR	8,
	Sân hội trường thôn Lai Triều	17,
	Sân hội trường thôn Đông	13,
	Sân hội trường thôn Đoài	13,
*	**Công trình nhóm 2**	**190,**
	Phòng học trường mầm non	190,
*	**Công trình phụ trợ nhóm 2**	**185,**
	Công trình phụ trợ trường mầm non	50,
	Kênh tiêu nước UBND xã	10,
	Tường vây cửa UBND xã	4,
	Bờ ao cửa UBND xã	5,
	Tường vây HTX	2,
	Sân trạm y tế xã	16,
	Sân HTX nông nghiệp	15,
	Sân trường THCS	36,
	Sân trường Tiểu học	43,
2	**Xã Mỹ Lộc**	**30,**
*	**Công trình phụ trợ nhóm 1**	**20,**
	Sân nhà văn hóa thôn Chỉ Thiện	20,
*	**Công trình phụ trợ nhóm 2**	**10,**
	Sân thể thao xã	10,
3	**Xã Thái Xuyên**	**255,**
*	**Công trình phụ trợ nhóm 1**	**76,**

TT	Danh mục công trình	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tường bao nhà văn hóa thôn Lục Bắc	11,
	Tường bao nhà văn hóa thôn Kim Bàng	11,
	Tường bao nhà văn hóa thôn Lũng Đầu	11,
	Sân nhà văn hóa thôn Lục Bắc	14,
	Sân nhà văn hóa thôn Kim Bàng	14,
	Sân nhà văn hóa thôn Lũng Đầu	14
*	**Công trình phụ trợ nhóm 2**	**179**
	Sân trường Tiểu học	44
	Sân trường THCS	16
	Sân vận động trung tâm xã	64
	Hạ tầng công trình UBND xã-Nhà văn hóa xã	53
4	**Xã Thụy Lương**	**240**
*	**Công trình nhóm 2**	**240**
	Trụ sở nhà làm việc Đảng ủy-UBND xã	240
5	**Xã Thụy Liên**	**60**
*	**Công trình nhóm 1**	**60**
	Nhà văn hóa thôn Trung An	30
	Nhà văn hóa thôn Hoành Quan	30
6	**Xã Thụy Trình**	**20,**
*	**Công trình phụ trợ nhóm 2**	**20,**
	Phụ trợ trường Mầm non	16,
	Phụ trợ UBND xã	4,

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ
ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN ĐÔNG HƯNG
(Kèm theo Quyết định số 2014 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh).

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
Tổng cộng (05 xã)			**2.23**
Xã Bạch Đằng			**78**
Đường giao thông nội đồng trục chính	**4.034**		**7**
Đường cầu Ngói thôn Hậu Thượng	612	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	11
Từ trạm bơm đến nghĩa trang cũ	257		4
Từ cống Mả Phủ đến nộ cao thôn Hậu Thượng	860		16
Từ mộ thầy Tam đến cầu T1B	350		6
Từ trục xã đến đường Trung Hương	270		5
Từ biến thế đến mương cứng Hậu Thượng 2	800		15
Từ nhà ông Hoàng đến cống ông Hồ Hậu Trung	550		10
Từ trục xã đến thánh giá thông Hậu Trung 1	165		3
Từ trục xã đến giáp ruộng giao cầu Hậu Trung 1	170		3
Xã Liên Giang			**505**
Đường giao thông nội đồng trục chính	**2.605**		**50**
Từ cầu bà Ngành-ông Khiển, thôn Kim Ngọc III	515	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	99
Từ cầu anh Xá- bờ đê, thôn Kim Ngọc I	520		100
Từ máng cấp I- Vi Buồm	1.570		304
Xã Đông Quang			**623**
Đường giao thông nội đồng trục chính	**1.254**		**24**
Từ ông Dũng-Nghĩa trang nhân dân thôn Tô Hiệu	160	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	31
Từ trạm bơm-Bến Sành	100		19
Từ trạm bơm- gốc đa	127		24
Từ đường vào nghĩa trang thôn Năm-máng cấp 1	137		26
Từ cầu thôn Năm-Đông Dương	350		67
Từ ông Thơi-gốc đa	330		64
Từ cầu Buồm-bãi rác	50		9
Kênh cấp 1 loại 3	***2.900***	***B<0,9 m***	***38***
Kênh cấp 1 loại 3 thôn Tô Hiệu	400		52
Kênh cấp 1 loại 3 thôn Cộng Hòa	300		39
Kênh cấp 1 loại 3 thôn Hồng Phong	300		39
Kênh cấp 1 loại 3 thôn Năm	500		65
Kênh cấp 1 loại 3 thôn Hưng Đạo Đông	700		91
Kênh cấp 1 loại 3 thôn Hưng Đạo Tây	700		91

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măng (tấn)
Xã Phú Lương			**288**
Đường giao thông nội đồng trục chính	**240**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	
Giáp nghĩa trang Duyên Trang	185		35
Từ đường trục xã đến đường vào nghĩa trang	55		10
Công trình phụ trợ nhóm 2			**241**
Trường mần non xã Phú Lương; Hạng mục các công trình phụ trợ			241
Xã Thăng Long			**39**
Kênh cấp 1 loại 3	***300***		***39***
Kênh chạm bơm Đông Chiếp	300	***B<0,9m***	39

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
05/09/2014 15:24:39